TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TRÀ VINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 36/2019/DS-PT
Ngày 20-3-2019
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và bồi thường giá trị đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Văn Hoàng Vân.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Giới.

Ông Trần Văn Lực.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Mộng Tiền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa:*** Bà Trần Hương Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 3 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 02/2019/TLPT-DS, ngày 10 tháng 01 năm 2019, về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và bồi thường giá trị đất".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 45/2018/DS-ST ngày 21 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện K bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 23/2019/QĐ-PT ngày 28 tháng 01 năm 2019 và quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 19/QĐ-PT ngày 19 tháng 02 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông **Nguyễn Văn V**, sinh năm 1970 (có mặt).

Địa chỉ: ấp A, xã T, huyện K, tỉnh Trà Vinh.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Văn V*: Bà **Phạm Thị Thiên P**, Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Trà Vinh (có mặt).

- *Bị đơn*: Ông **Nguyễn Văn L**, sinh năm 1956 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp A, xã T, huyện K, tỉnh Trà Vinh.

- *Người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Văn L*: Bà Nguyễn Thanh N, sinh năm 1987 theo văn bản ủy quyền ngày 03/02/2018 (có mặt).

Địa chỉ: ấp A, xã T, huyện K, tỉnh Trà Vinh.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Văn L*: Ông **Diệp Minh T**, Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Trà Vinh (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Bà **Nguyễn Thị Kim E**, sinh năm 1971 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp T, xã N, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- *Người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị Kim E:* Ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1970 theo văn bản ủy quyền ngày 22/10/2018 (có mặt).

2. Bà **Nguyễn Thị Diệp A**, sinh năm 1989 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp T, xã N, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- *Người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị Diệp A:* Ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1970 theo văn bản ủy quyền ngày 07/7/2017 (có mặt).

3. Bà **Nguyễn Thị U**, sinh năm 1958 (vắng mặt).

4. Ông **Nguyễn Thanh V**, sinh năm 1986 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp A, xã T, huyện K, tỉnh Trà Vinh.

- *Người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị U và ông Nguyễn Thanh V*: Bà Nguyễn Thanh N, sinh năm 1987 theo văn bản ủy quyền ngày 03/02/2018 (có mặt).

5. Bà **Nguyễn Thanh N**, sinh năm 1987 (có mặt).

Địa chỉ: ấp A, xã T, huyện K, tỉnh Trà Vinh.

6. Ông **Nguyễn Minh P**, sinh năm 1947 (xin xét xử vắng mặt).

7. Bà **Nguyễn Thị T1**, sinh năm 1959 (xin xét xử vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp T, xã N, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

8. Bà **Nguyễn Thị N1**, sinh năm 1961 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp P, xã T, huyện O, tỉnh Vĩnh Long.

9. Ông **Nguyễn Thanh B**, sinh năm 1957 (xin xét xử vắng mặt).

10. Bà **Nguyễn Thị H**, sinh năm 1955 (xin xét xử vắng mặt).

11. Bà **Nguyễn Thị Đ**, sinh năm 1964 (vắng mặt).

12. Ông **Nguyễn Thành C**, sinh năm 1961 (xin xét xử vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp A, xã T, huyện K, tỉnh Trà Vinh.

13. Ông **Nguyễn Văn K**, sinh năm 1969 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp Đ, thị trấn S, huyện S, tỉnh Sóc Trăng.

14. Bà **Nguyễn Thị T2**, sinh năm 1953 (vắng mặt).

15. Bà **Nguyễn Thị N2**, sinh năm 1954 (vắng mặt).

16. Ông **Nguyễn Văn T3**, sinh năm 1956 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp Q, xã T, huyện K, tỉnh Trà Vinh.

17. Ông **Nguyễn Văn V**, sinh năm 1958 (xin xét xử vắng mặt).

18. Ông **Nguyễn Thanh H2**, sinh năm 1971 (xin xét xử vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp N1, xã T, huyện K, tỉnh Trà Vinh.

19. Ông **Nguyễn Văn T4**, sinh năm 1965 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp N2, xã T, huyện K, tỉnh Trà Vinh.

20. Bà **Nguyễn Thị H3**, sinh năm 1965 (vắng mặt).

21. Bà **Nguyễn Thị Thu H4**, sinh năm 1973 (vắng mặt).

22. Ông **Nguyễn Vĩnh X**, sinh năm 1978 (vắng mặt).

23. Bà **Phạm Thị T5**, sinh năm 1956 (xin xét xử vắng mặt).

24. Ông **Phạm Hoàng O**, sinh năm 1962 (vắng mặt).

25. Ông **Phạm Văn D**, sinh năm 1966 (xin xét xử vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp A, xã T, huyện K, tỉnh Trà Vinh.

26. Bà **Phạm Thị V1**, sinh năm 1968 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp D, xã T, huyện O, tỉnh Vĩnh Long.

27. Ông **Nguyễn Thành L**, sinh năm 1962 (vắng mặt).

Địa chỉ: tổ 15, ấp H, xã G, huyện B, tỉnh An Giang.

28. Ông **Nguyễn Văn T6**, sinh năm 1967 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp Q, xã T, huyện O, tỉnh Vĩnh Long.

29. Bà **Nguyễn Bích V2**, sinh năm 1973 (vắng mặt).

Địa chỉ: C15 CMT, phường N, quận T, Thành phố Cần Thơ.

30. **Hội đồng đền bù giải phóng mặt bằng huyện K**(công trình tỉnh lộ 915). Người đại diện hợp pháp của Hội đồng đền bù giải phóng mặt bằng huyện K: Ông Nguyễn Hoàng K, Chủ tịch Hội đồng đền bù giải phóng mặt bằng huyện K, ủy quyền cho ông Trần Hữu N, Trưởng phòng kinh tế - hạ tầng huyện K theo văn bản ủy quyền ngày 12 tháng 02 năm 2019 (xin xét xử vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Ông Nguyễn Văn V là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 15 tháng 01 năm 2015, đơn khởi kiện bổ sung ngày 29 tháng 4 năm 2016, ngày 18 tháng 8 năm 2016 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên toà hôm nay nguyên đơn ông Nguyễn Văn V trình bày: Diện tích đất 700m^2, thửa số 614, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại ấp A, xã T, huyện K, tỉnh Trà Vinh có nguồn gốc của bà Lê Thị L (chết năm 1991) để lại cho ông, do ông sống chung với bà L. Năm 1995 ông có cho ông Nguyễn Văn L mượn đất để trồng lúa, việc cho mượn đất 02 bên chỉ thỏa thuận miệng không làm giấy tờ, không có ai biết và không có thoả thuận thời gian trả đất. Ông L sử dụng phần đất trên đến khoảng năm 1997, năm 1998 thì gia đình ông L lên liếp làm vườn trồng các loại cây ăn trái nhưng ông không có ngăn cản vì tình nghĩa anh em với nhau. Đến năm 2005 ông L tự ý đứng ra kê khai, đăng ký phần đất trên. Năm 2009 Nhà nước thu hồi đất để xây dựng Công trình tỉnh lộ 915 đi qua phần đất này thì ông có thỏa thuận miệng với ông L để cho ông L đứng ra kê khai nhận tiền đền bù đối với phần đất của ông chung với phần đền bù cây trái trên đất của ông L nhưng ông L phải có nghĩa vụ giao lại tiền đền bù phần đất cho ông, còn phần tiền đền bù cây trái trên đất thì ông L nhận. Ông L đã nhận tiền đền bù vào tháng 11/2009 nhưng ông L không giao tiền cho ông theo như thỏa thuận nên khoảng 1 tháng sau ông có làm đơn gửi Ban nhân dân ấp A nhờ giải quyết. Tại buổi hòa giải của Ban nhân dân ấp A ông L đồng ý trả số tiền đền bù đất cho ông nhưng không có lập biên bản. Sau khi hòa giải khoảng 10 ngày thì ông L đưa cho ông số tiền 13.000.000 đồng, không có ai chứng kiến nhưng ông có nói lại việc ông L giao tiền cho ông Nguyễn Văn B là Trưởng ban nhân dân ấp biết. Khoảng 02 năm sau, ông có liên hệ với ông Nguyễn Văn B hỏi thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vì ông không biết rõ diện tích đất còn lại của thửa số 614 và ông yêu cầu ông L trả lại phần đất thuộc thửa số 614 cho ông nhưng ông L không đồng ý. Sau

đó, ông biết ông Hà Vĩnh L2 đang giữ quyết định thu hồi đất của ông nên ông đến gặp ông L2 để nhận lại thì mới biết số tiền Nhà nước đền bù cho ông là 30.414.200 đồng. Nay ông yêu cầu gia đình ông L trả lại cho ông diện tích đất 279.6 m^2, thửa số 614, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại ấp A, xã T, huyện K, tỉnh Trà Vinh cho ông; Yêu cầu ông L trả số tiền Nhà nước đền bù đất còn lại 17.314.200 đồng và tính lãi từ ngày 01/6/2012 cho đến khi xét xử sơ thẩm theo mức lãi suất quy định của pháp luật cho ông. Ông đồng ý bồi hoàn giá trị công sức cải tạo lên liếp phần đất tranh chấp và cây trồng trên đất cho gia đình ông L.

Theo lời khai của bị đơn ông Nguyễn Văn L và lời khai của bà Nguyễn Thanh N là người đại diện hợp pháp cho bị đơn trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên toà hôm nay trình bày: Thửa đất số 614 đang tranh chấp có nguồn gốc của bà ngoại ông L là bà Lê Thị L, năm 1985 bà L cho phần đất này cho con là bà Nguyễn Thị C và ông Nguyễn Văn S là cha mẹ của ông L canh tác, việc tặng cho chỉ nói miệng. Ông L ở chung với bà C, ông S nên cùng canh tác phần đất này, năm 1987 ông L lên liếp làm vườn trồng cây lâu năm. Năm 2009, khi Nhà nước thi công công trình tỉnh lộ 915 thì ông L đứng ra kê khai và nhận tiền đền bù phần đất Nhà nước thu hồi thuộc thửa số 614. Sau khi ông L nhận tiền đền bù thì ông V có yêu cầu Ban nhân dân ấp A hòa giải giữa ông L với ông V về số tiền đền bù. Do tiền đền bù là phần đất của bà ngoại ông L để lại, ông V là người thờ cúng bà ngoại ông L nên sau ngày hòa giải khoảng 5, 6 tháng thì ông L có đưa cho ông V 13.000.000 đồng để dùng vào việc thờ cúng, làm đám giỗ cho bà ngoại ông L. Đến năm 2012, ông Hà Vĩnh L2 đưa quyết định thu hồi đất cho ông V, thấy quyết định thu hồi đất có tên ông V nên từ đó ông V mới tranh chấp với ông L số tiền đền bù còn lại và phần đất còn lại của thửa đất số 614. Nên ông L không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của ông V.

Theo ông Nguyễn Hữu N là người đại diện hợp pháp của Hội đồng đền bù giải phóng mặt bằng huyện K, trình bày: Căn cứ Quyết định số: 1031 ngày 15/7/2008 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc "Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng Công trình tỉnh lộ 915", Ủy ban nhân dân huyện K thành lập Hội đồng đền bù giải phóng mặt bằng để kê biên áp giá các hộ dân bị ảnh hưởng để đền bù. Ngày 18/7/2009 Hội đồng đền bù giải phóng mặt bằng kết hợp với Ủy ban nhân dân xã T và Ban nhân dân ấp A đến kê biên thửa đất số 614, diện tích 513.8m^2 (tư liệu năm 1991) do ông V kê khai, đăng ký nhưng do ông L sử dụng trồng cây lâu năm. Căn cứ theo Tờ trình số 161 ngày 07/8/2009 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện K ngày 12/8/2009 Ủy ban nhân dân huyện K ban hành Quyết định số 1201 để thu hồi diện tích 513.8m^2 đất của ông V. Khi tổ chức tống đạt quyết định thu hồi đất thì ông V không đến nhận, có ông L2 là hộ dân lân cận nhận thay giao lại cho ông V. Ngày 10/9/2009 Hội đồng đền bù tổ chức niêm yết giá đền bù cho ông L, ông V biết nhưng không có khiếu nại. Đến ngày 01/11/2009 Hội đồng đền bù ban hành quyết định chi tiền cho ông L với tổng số tiền là 43.788.600 đồng, trong đó có 30.314.200 đồng tiền bồi hoàn 513.8m^2 đất của thửa số 614. Trong quá trình đền bù, bồi thường phần đất 513.8m^2 của thửa đất số 614 thì quyết định thu hồi đất của ông V kê khai, đăng ký nhưng do ông L đang quản lý, sử dụng trồng cây lâu năm nên Hội đồng đền bù đã chi trả tiền cho ông L

nhận có chính quyền địa phương chứng kiến vì từ khi công bố, niêm yết cho đến khi tổng đạt quyết định thu hồi đất, trả tiền đền bù thì ông V không đến và chính quyền địa phương báo lại cho Hội đồng đền bù biết là giữa ông V với ông L có thỏa thuận cho ông L nhận tiền, sau đó ông V, ông L sẽ thỏa thuận với nhau. Nên việc tranh chấp giữa ông V với ông L, Hội đồng đền bù giải phóng mặt bằng huyện K không có ý kiến.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 45/2018/DS-ST ngày 21 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện K, đã tuyên như sau:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn V yêu cầu ông Nguyễn Văn L và gia đình trả lại cho ông diện tích 279.6m^2, thửa số 614, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại ấp A, xã T, huyện K, tỉnh Trà Vinh. Yêu cầu ông Nguyễn Văn L trả lại cho ông số tiền Nhà nước đền bù đất 17.314.200 đồng và yêu cầu tính lãi theo quy định của pháp luật, thời gian tính lãi kể từ ngày 01/6/2012 cho đến ngày xét xử sơ thẩm.

2. Các hàng thừa kế của bà Lê Thị L có quyền khởi kiện vụ án chia thừa kế đối với phần diện tích 279.6m^2, thửa số 614, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại ấp A, xã T, huyện K, tỉnh Trà Vinh và số tiền Nhà nước đền bù phần đất bị thu hồi của thửa số 614 là 30.314.200 đồng (ông Nguyễn Văn V đang giữ 13.000.000 đồng, ông Nguyễn Văn L đang giữ 17.314.200 đồng) theo quy định của pháp luật bằng một vụ kiện khác.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí, chi phí thẩm định, định giá và quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Ngày 04 tháng 12 năm 2018 ông Nguyễn Văn V kháng cáo, yêu cầu buộc gia đình ông Nguyễn Văn L phải trả lại cho ông diện tích đất 279.6m^2, thuộc thửa đất số 614, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại ấp A, xã T, huyện K, tỉnh Trà Vinh và số tiền Nhà nước đền bù giá trị đất 17.314.200 đồng và tính lãi từ ngày 01/6/2012 cho đến khi xét xử sơ thẩm theo mức lãi suất quy định của pháp luật cho ông.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Người bảo vệ quyền và lợi hợp pháp của nguyên đơn ông V, trình bày: Thửa đất số 614, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại ấp A, xã T, huyện K, tỉnh Trà Vinh của bà Lê Thị L cho ông V và ông V đã kê khai, đăng ký vào năm 1991 được sự đồng ý của bà L nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông V.

- Nguyên đơn kháng cáo ông Nguyễn Văn V thống nhất với ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn đã trình bày trên.

- Người bảo vệ quyền và lợi hợp pháp của bị đơn ông L, trình bày: Thửa đất 614, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại ấp A, xã T, huyện K, tỉnh Trà Vinh có nguồn gốc của bà L, bà L cũng chưa cho ông V. Việc ông V cho rằng bà L cho ông V phần đất trên nhưng ông V không có giấy tờ gì chứng minh. Mặc dù, ông V sống chung với bà L nhưng không có nghĩa là ông V được bà L tặng cho phần đất tranh chấp, mà phần đất này vẫn còn của bà L nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông V, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

- Người đại diện hợp pháp của bị đơn bà Nguyễn Thanh N thống nhất với ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn đã trình bày trên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, của Hội đồng xét xử tại phiên tòa cũng như việc chấp hành pháp luật của các bên đương sự đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, về nội dung vụ án đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn và giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận và ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Hội đồng xét xử sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, thụ lý và giải quyết vụ án đúng thẩm quyền theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn V còn trong hạn luật định hợp lệ, nên được chấp nhận.

[2] Về nội dung tranh chấp: Xét yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn V là không có căn cứ để chấp nhận. Bởi lẽ, tại phiên tòa hôm nay các bên đương sự đều khai thống nhất diện tích đất tranh chấp 279.6m^2, thửa số 614, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại ấp A, xã T, huyện K, tỉnh Trà Vinh có nguồn gốc của bà Lê Thị L (chết năm 1991). Ông V và ông L đều cho rằng phần đất tranh chấp đã được bà L tặng cho nhưng không ai cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho lời khai của mình. Trong quá trình giải quyết vụ án, cấp sơ thẩm có xác minh một số người làm chứng ở địa phương thì họ đều khẳng định không biết việc bà L tặng cho phần đất thuộc thửa đất số 614 cho ông V và gia đình ông L, không biết thời gian ông V và ông L sử dụng đất, kể cả thời gian gia đình ông L lên liếp trồng cây (từ bút lục số 552a đến bút lục số 623). Đối với lời khai của những người thân tộc là anh, em và cháu của bà L cũng là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên trong vụ án thì họ cũng có lời khai như những người làm chứng nói trên (từ bút lục số 484 đến bút lục số 532). Ông V khai có thỏa thuận cho ông L mượn đất để canh tác từ năm 1995 và cho ông L đứng ra kê khai nhận tiền đền bù chung rồi giao tiền Nhà nước đền bù phần đất cho ông, nhưng ông V không cung cấp được chứng cứ gì để chứng minh cho lời khai của mình, còn ông L thì không thừa nhận có việc thỏa thuận này. Ông V cho rằng, tại buổi hòa giải của Ban nhân dân ấp A ông L đã đồng ý trả cho ông số tiền đền bù phần đất Nhà nước thu hồi, còn ông L chỉ thừa nhận Ban nhân dân ấp có mời lên hòa giải về số tiền đền bù phần đất Nhà nước thu hồi nhưng ông L không thừa nhận đồng ý trả số tiền này như ông V khai. Qua xác minh, những người tham gia tại buổi hòa giải theo lời khai của ông V, thì ông Nguyễn Văn L3, ông Ông Văn L4 cho rằng do sự việc quá lâu nên không nhớ, ông Nguyễn Thanh S cho rằng ông không có tham dự buổi hòa giải, bà Lưu Thị H cho rằng có việc mời ông V và ông L đến trụ sở ấp để hòa giải về số tiền đền bù nhưng khi đến trụ sở

giữa ông V với ông L đã thỏa thuận được với nhau nên Ban nhân dân ấp không tiến hành hòa giải (từ bút lục số 625 đến bút lục số 630).

[3] Tại phiếu cung cấp thông tin số: 170/CCTT-VP.ĐKQSDĐ ngày 10/6/2014 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Trà Vinh – Chi nhánh huyện K và Công văn số: 228/UBND-NC ngày 18/8/2015 của Ủy ban nhân dân huyện K cho rằng, phần đất tranh chấp năm 1983 bà L kê khai đăng ký thửa số 931, tờ bản đồ số 3, diện tích 4.730m^2. Năm 1991 ông V kê khai đăng ký thửa số 614, tờ bản đồ số 3, diện tích 700m^2. Năm 2005 ông L, bà E kê khai đăng ký một phần thửa số 47, tờ bản đồ số 30, diện tích 8.383,8m^2. Tại Công văn số: 372/CV-CNCK ngày 03/10/2018 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Trà Vinh - Chi nhánh huyện K thì việc thay đổi chủ sử dụng kê khai đăng ký qua các thời kỳ đo đạc đã được thể hiện theo hiện trạng sử dụng đất tại thời điểm đo đạc (bút lục số 96, 97, 98, 84, 85, 464, 467, 467a). Như vậy, việc kê khai đăng ký đất vào năm 1991, 2005 của các đương sự là do tự kê khai, đăng ký không có việc tặng cho, thừa kế, chuyển nhượng phần đất nói trên, đồng thời các đương sự đều thừa nhận nguồn gốc đất tranh chấp là của bà L chết để lại. Do đó, căn cứ vào Điều 634 của Bộ luật dân sự năm 2005, Điều 612 của Bộ luật dân sự năm 2015, điểm b khoản 1 Điều 50 của Luật đất đai năm 2003, tiểu mục 1.2 mục 1, phần II của Nghị quyết số 02/2004/NQ- HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao nên cấp sơ thẩm xác định diện tích đất 279.6m^2, thửa số 614, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại ấp A, xã T, huyện K, tỉnh Trà Vinh và số tiền Nhà nước đền bù phần đất bị thu hồi của thửa số 614 bằng 30.314.200 đồng là di sản của bà L, hàng thừa kế của bà L có quyền đối với di sản này là có cơ sở.

[4] Từ các nhận định và phân tích trên nên chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên; Lời bào chữa của vị Trợ giúp viên pháp lý bảo vệ cho nguyên đơn không có cơ sở nên không chấp nhận; Lời bào chữa của vị Trợ giúp viên pháp lý bảo vệ cho bị đơn có cơ sở nên chấp nhận; Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn V, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[5] Ông Nguyễn Văn V là con liệt sĩ và có đơn xin miễn án phí nên ông Nguyễn Văn V được miễn án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Văn V.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 45/2018/DS-ST ngày 21 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Cầu Kè.

Căn cứ các Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ các Điều 634 của Bộ luật dân sự năm 2005.

Căn cứ các Điều 612 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Căn cứ các điểm b khoản 1 Điều 50 của Luật đất đai năm 2003.

Căn cứ các điểm b khoản 1 Điều 100, Điều 203 của Luật đất đai năm 2013.

Căn cứ Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10 tháng 8 năm 2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn V yêu cầu ông Nguyễn Văn L và gia đình trả lại cho ông diện tích 279.6m^2, thuộc thửa số 614, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại ấp A, xã T, huyện K, tỉnh Trà Vinh; Yêu cầu ông Nguyễn Văn L trả lại cho ông số tiền Nhà nước đền bù đất 17.314.200 đồng *(Mười bảy triệu, ba trăm mười bốn ngàn, hai trăm đồng)* và yêu cầu tính lãi theo quy định của pháp luật, thời gian tính lãi kể từ ngày 01/6/2012 cho đến ngày xét xử sơ thẩm.

2. Các hàng thừa kế của bà Lê Thị L có quyền khởi kiện vụ án chia thừa kế đối với phần diện tích 279.6m^2, thuộc thửa số 614, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại ấp A, xã T, huyện K, tỉnh Trà Vinh và số tiền Nhà nước đền bù phần đất bị thu hồi của thửa số 614 là 30.314.200 đồng *(Ba mươi triệu, ba trăm mười bốn ngàn, hai trăm đồng)* (ông Nguyễn Văn V đang giữ 13.000.000 đồng, ông Nguyễn Văn L đang giữ 17.314.200 đồng) theo quy định của pháp luật bằng một vụ kiện khác.

3. Về chi phí thẩm định, định giá: Buộc ông Nguyễn Văn V phải chịu 4.874.665 đồng *(Bốn triệu, tám trăm bảy mươi bốn ngàn, sáu trăm sáu mươi lăm đồng)*, ông V đã nộp đủ số tiền này.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho ông Nguyễn Văn V, hoàn trả cho ông Nguyễn Văn V 683.000 đồng *(Sáu trăm tám mươi ba ngàn đồng)* tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số Nº0009143 ngày 29/01/2015; 200.000 đồng *(Hai trăm ngàn đồng)* tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0003676 ngày 04/5/2016 và 200.000 đồng *(Hai trăm ngàn đồng)* tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0004964 ngày 18/8/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K.

5. Ông Nguyễn Văn L không phải nộp án phí, lệ phí.

6. Về án phí dân sự phúc thẩm: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Nguyễn Văn V.

Các quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án

dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- TAND huyện K;
- Chi cục THADS huyện K;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, TDS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Huỳnh Văn Hoàng Vân